

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN HUYỆN NGỌC HỒI**  
**ĐẾN NGÀY 10/5/2022 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND huyện Ngọc Hồi)

DVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung thu                                                         | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 | Dự toán 2022 tỉnh giao |                      | Dự toán 2022 HĐND huyện giao |                      | Thực hiện 10/5/2022 |                      | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 |                      | % SS TH so với tỉnh giao |                      | % SS TH so với huyện giao |                      | % UTH so với |            |                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|--------------|------------|-------------------|
|     |                                                                      |                                | Tổng thu               | Trđó: NS huyện hưởng | Tổng thu                     | Trđó: NS huyện hưởng | Lũy kế thực hiện    | Trđó: NS huyện hưởng | Tổng thu                           | Trđó: NS huyện hưởng | Tổng thu                 | Trđó: NS Huyện hưởng | Tổng thu                  | Trđó: NS Huyện hưởng | Tỉnh giao    | Huyện giao | Cùng kỳ năm trước |
| A   | B                                                                    | 1                              | 2                      | 3                    | 4                            | 5                    | 6                   | 7                    | 8                                  | 9                    | 10=6/2                   | 11=7/3               | 12=6/4                    | 13=7/5               | 14=8/2       | 15=8/4     | 16=8/1            |
| *   | THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)                                       | 345,540                        | 641,826                | 337,467              | 657,826                      | 351,517              | 317,160             | 183,888              | 335,873                            | 190,454              | 49.4                     | 54.5                 | 48.2                      | 52.3                 | 52.3         | 51.1       | 97.2              |
| A   | DỰ TOÁN THU NSNN TẠI ĐỊA BÀN                                         | 207,850                        | 398,180                | 93,821               | 414,180                      | 107,871              | 188,241             | 54,970               | 205,320                            | 59,901               | 47.3                     | 58.6                 | 45.4                      | 51.0                 | 51.6         | 49.6       | 98.8              |
| I   | Thu nội địa                                                          | 62,100                         | 128,180                | 93,821               | 144,180                      | 107,871              | 70,758              | 54,970               | 77,160                             | 59,901               | 55.2                     | 58.6                 | 49.1                      | 51.0                 | 60.2         | 53.5       | 124.3             |
|     | Trong đó loại trừ thu SDD                                            | 53,960                         | 103,180                | 71,821               | 104,180                      | 72,671               | 51,450              | 37,978               | 56,100                             | 41,368               | 49.9                     | 52.9                 | 49.4                      | 52.3                 | 54.4         | 53.8       | 104.0             |
| 1   | Thu từ DNNN TW quản lý                                               | 4,110                          | 8,340                  | 1,285                | 8,340                        | 1,285                | 2,093               | 312                  | 2,280                              | 341                  | 25.1                     | 24.3                 | 25.1                      | 24.3                 | 27.3         | 27.3       | 55.5              |
|     | Thuế giá trị gia tăng                                                | 4,090                          | 8,300                  | 1,245                | 8,300                        | 1,245                | 2,081               | 312                  | 2,270                              | 341                  | 25.1                     | 25.1                 | 25.1                      | 25.1                 | 27.3         | 27.3       | 55.5              |
|     | Thuế thu nhập D.N                                                    |                                |                        | -                    | -                            | -                    |                     | -                    | -                                  | -                    |                          |                      |                           |                      |              |            |                   |
|     | Thuế Tài nguyên                                                      | 20                             | 40                     | 40                   | 40                           | 40                   | 12                  |                      | 10                                 | -                    | 29.7                     | 0.0                  | 29.7                      | 0.0                  | 25.0         | 25.0       | 50.0              |
| 2   | Thu từ DNNN ĐP quản lý                                               | 670                            | 920                    | 138                  | 920                          | 138                  | 164                 | 25                   | 180                                | 27                   | 17.8                     | 17.8                 | 17.8                      | 17.8                 | 19.6         | 19.6       | 26.9              |
|     | Thuế giá trị gia tăng                                                | 440                            | 650                    | 98                   | 650                          | 98                   | 83                  | 12                   | 90                                 | 14                   | 12.8                     | 12.8                 | 12.8                      | 12.8                 | 13.8         | 13.8       | 20.5              |
|     | Thuế thu nhập D.N                                                    | 210                            | 270                    | 41                   | 270                          | 41                   | 81                  | 12                   | 90                                 | 14                   | 29.9                     | 29.9                 | 29.9                      | 29.9                 | 33.3         | 33.3       | 42.9              |
|     | Thuế Tài nguyên                                                      | 20                             |                        | -                    | -                            | -                    |                     |                      | -                                  | -                    |                          |                      |                           |                      |              |            |                   |
| 3   | Thu từ TP kinh tế NQD                                                | 28,750                         | 57,450                 | 48,521               | 58,450                       | 49,371               | 32,848              | 27,785               | 35,840                             | 30,316               | 57.2                     | 57.3                 | 56.2                      | 56.3                 | 62.4         | 61.3       | 124.7             |
|     | Thuế GTGT                                                            | 26,580                         | 49,650                 | 42,203               | 50,650                       | 43,053               | 29,571              | 25,136               | 32,260                             | 27,421               | 59.6                     | 59.6                 | 58.4                      | 58.4                 | 65.0         | 63.7       | 121.4             |
|     | Thuế TNDN                                                            | 310                            | 640                    | 544                  | 640                          | 544                  | 740                 | 629                  | 810                                | 689                  | 115.7                    | 115.7                | 115.7                     | 115.7                | 126.6        | 126.6      | 261.3             |
|     | Thuế TTDB hàng nội địa                                               | 50                             | 150                    | 150                  | 150                          | 150                  |                     | -                    | -                                  | -                    | 0.0                      | 0.0                  | 0.0                       | 0.0                  | 0.0          | 0.0        | 0.0               |
|     | Thuế tài nguyên                                                      | 1,810                          | 7,010                  | 5,624                | 7,010                        | 5,624                | 2,536               | 2,020                | 2,770                              | 2,207                | 36.2                     | 35.9                 | 36.2                      | 35.9                 | 39.5         | 39.5       | 153.0             |
| 4   | Lệ phí trước bạ                                                      | 4,510                          | 7,500                  | 7,500                | 7,500                        | 7,500                | 4,354               | 4,354                | 4,750                              | 4,750                | 58.1                     | 58.1                 | 58.1                      | 58.1                 | 63.3         | 63.3       | 105.3             |
| 5   | Thuế sử dụng đất NN                                                  | -                              |                        | -                    | -                            | -                    |                     |                      |                                    |                      |                          |                      |                           |                      |              |            |                   |
| 6   | Thuế SD đất phi nông nghiệp                                          | 30                             | 100                    | 100                  | 100                          | 100                  | 21                  | 21                   | -                                  | -                    | 20.8                     | 20.8                 | 20.8                      | 20.8                 | 0.0          | 0.0        | 0.0               |
| 7   | Tiền SD đất của huyện                                                | 8,140                          | 25,000                 | 22,000               | 40,000                       | 35,200               | 19,308              | 16,991               | 21,060                             | 18,533               | 77.2                     | 77.2                 | 48.3                      | 48.3                 | 84.2         | 52.7       | 258.7             |
|     | -Thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do địa phương quản lý |                                |                        |                      |                              |                      | -                   |                      | -                                  | -                    |                          |                      |                           |                      |              |            |                   |
|     | - Thu từ nguồn sử dụng đất khác                                      | 8,140                          | 25,000                 | 22,000               | 40,000                       | 35,200               | 19,308              | 16,991               | 21,060                             | 18,533               | 77.2                     | 77.2                 | 48.3                      | 48.3                 | 84.2         | 52.7       | 258.7             |
| 8   | Tiền thuê tài sản SHNN                                               | -                              | -                      | -                    | -                            | -                    |                     | -                    | -                                  |                      |                          |                      |                           |                      |              |            |                   |
| 9   | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                                  | 810                            | 2,440                  | 1,952                | 2,440                        | 1,952                | 24                  | 19                   | 30                                 | 24                   | 1.0                      | 1.0                  | 1.0                       | 1.0                  | 1.2          | 1.2        | 3.7               |
| 10  | Thuế thu nhập cá nhân                                                | 2,810                          | 4,900                  | 4,410                | 4,900                        | 4,410                | 4,794               | 4,314                | 5,230                              | 4,707                | 97.8                     | 97.8                 | 97.8                      | 97.8                 | 106.7        | 106.7      | 186.1             |
| 11  | Thu phí và lệ phí                                                    | 7,920                          | 12,100                 | 3,910                | 12,100                       | 3,910                | 5,331               | 1,020                | 5,810                              | 1,106                | 44.1                     | 26.1                 | 44.1                      | 26.1                 | 48.0         | 48.0       | 73.4              |
| -   | Phí Trung ương                                                       | 390                            |                        |                      | -                            | -                    | 303                 | 3                    | 330                                | 3                    |                          |                      |                           |                      |              |            | 84.6              |
| -   | Phí địa phương                                                       | 7,530                          | 12,100                 | 3,910                | 12,100                       | 3,910                | 5,028               | 1,017                | 5,480                              | 1,102                | 41.6                     | 26.0                 | 41.6                      | 26.0                 | 45.3         | 45.3       | 72.8              |

| STT | Nội dung thu                      | Thực hiện<br>6 tháng<br>đầu năm<br>2021 | Dự toán 2022 tỉnh giao |                            | Dự toán 2022 HĐND<br>huyện giao |                            | Thực hiện 10/5/2022 |                            | Ước thực hiện 6<br>tháng đầu năm 2022 |                            | % SS TH so với tỉnh<br>giao |                            | % SS TH so với<br>huyện giao |                            | % UTH so với |               |                         |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|----------------------------|---------------------------------|----------------------------|---------------------|----------------------------|---------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------|---------------|-------------------------|
|     |                                   |                                         | Tổng thu               | Trđó: NS<br>huyện<br>hưởng | Tổng thu                        | Trđó: NS<br>huyện<br>hưởng | Lũy kế<br>thực hiện | Trđó: NS<br>huyện<br>hưởng | Tổng thu                              | Trđó: NS<br>huyện<br>hưởng | Tổng thu                    | Trđó: NS<br>Huyện<br>hưởng | Tổng<br>thu                  | Trđó: NS<br>Huyện<br>hưởng | Tỉnh<br>giao | Huyện<br>giao | Cùng<br>kỳ năm<br>trước |
| A   | B                                 | 1                                       | 2                      | 3                          | 4                               | 5                          | 6                   | 7                          | 8                                     | 9                          | 10=6/2                      | 11=7/3                     | 12=6/4                       | 13=7/5                     | 14=8/2       | 15=8/4        | 16=8/1                  |
|     | Tr.đó:                            |                                         |                        |                            | -                               | -                          |                     |                            |                                       |                            |                             |                            |                              |                            |              |               |                         |
|     | Lệ phí môn bài                    | 628                                     | 690                    | 690                        | 690                             | 690                        | 609                 | 609                        | 660                                   | 660                        | 88.3                        | 88.3                       | 88.3                         | 88.3                       | 95.7         | 95.7          | 105.1                   |
|     | Phí môi trường                    | 270                                     | 1,000                  | 1,000                      | 1,000                           | 1,000                      | 351                 | 351                        | 380                                   | 380                        | 35.1                        | 35.1                       | 35.1                         | 35.1                       | 38.0         | 38.0          | 140.7                   |
|     | Phí, lệ phí khác                  | 6,632                                   | 10,410                 | 2,220                      | 10,410                          | 2,220                      | 4,068               | 57                         | 4,440                                 | 62                         | 39.1                        | 2.6                        | 39.1                         | 2.6                        | 42.7         | 42.7          | 66.9                    |
| 12  | Thu khác                          | 3,480                                   | 7,600                  | 3,400                      | 7,600                           | 3,400                      | 1,763               | 91                         | 1,920                                 | 38                         | 23.2                        | 2.7                        | 23.2                         | 2.7                        | 25.3         | 25.3          | 55.2                    |
| a   | Thu phạt vi phạm hành chính       | 3,170                                   | 5,440                  | 1,300                      | 5,440                           | 1,300                      | 1,610               | 6                          | 1,760                                 | 7                          | 29.6                        | 0.5                        | 29.6                         | 0.5                        | 32.4         | 32.4          | 55.5                    |
|     | Thu phạt an toàn giao thông       | 2,160                                   | 3,900                  |                            | 3,900                           | -                          | 1,171               |                            | 1,280                                 |                            | 30.0                        |                            | 30.0                         |                            | 32.8         | 32.8          | 59.3                    |
|     | Thu phạt VPHC khác                | 1,010                                   | 1,540                  | 1,300                      | 1,540                           | 1,300                      | 438                 | 6                          | 480                                   | 7                          | 28.5                        | 0.5                        | 28.5                         | 0.5                        | 31.2         | 31.2          | 47.5                    |
| b   | Thu khác còn lại                  | 70                                      | 2,160                  | 2,100                      | 2,160                           | 2,100                      | 96                  | 30                         | 100                                   | 31                         | 4.4                         | 1.4                        | 4.4                          | 1.4                        | 4.6          | 4.6           | 142.9                   |
| c   | Thu hồi các khoản chi năm trước   | 240                                     |                        |                            | -                               | -                          | 57                  | 55                         | 60                                    |                            |                             |                            |                              |                            |              |               |                         |
| d   | Thu tiền bán cây đúng             |                                         |                        |                            | -                               | -                          |                     |                            | -                                     |                            |                             |                            |                              |                            |              |               |                         |
| 13  | Thu cấp tiền khai thác khoáng sản | 870                                     | 1,830                  | 605                        | 1,830                           | 605                        | 59                  | 37                         | 60                                    | 60                         | 3.2                         | 6.1                        | 3.2                          | 6.1                        | 3.3          | 3.3           | 6.9                     |
| II  | Thu từ hoạt động xuất - nhập khẩu | 145,750                                 | 270,000                |                            | 270,000                         | -                          | 117,483             |                            | 128,160                               |                            | 43.5                        |                            | 43.5                         |                            | 47.5         | 47.5          | 87.9                    |
| B   | THU BỔ SUNG                       | 137,690                                 | 243,646                | 243,646                    | 243,646                         | 243,646                    | 128,919             | 128,919                    | 130,553                               | 130,553                    | 52.9                        | 52.9                       | 52.9                         | 52.9                       | 53.6         | 53.6          | 94.8                    |
| 1   | Thu bổ sung cân đối               | 120,960                                 | 236,122                | 236,122                    | 236,122                         | 236,122                    | 116,428             | 116,428                    | 118,062                               | 118,062                    | 49.3                        | 49.3                       | 49.3                         | 49.3                       | 50.0         | 50.0          | 97.6                    |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu NS tỉnh   | 16,730                                  | 7,524                  | 7,524                      | 7,524                           | 7,524                      | 12,491              | 12,491                     | 12,491                                | 12,491                     | 166.0                       | 166.0                      | 166.0                        | 166.0                      | 166.0        | 166.0         | 74.7                    |
| C   | Thu chuyển nguồn                  | 85,620                                  |                        |                            |                                 |                            | 52,597              | 52,597                     | 52,597                                | 52,597                     |                             |                            |                              |                            |              |               | 61.4                    |
| D   | Thu kết dư năm trước              |                                         |                        |                            |                                 |                            |                     |                            | 151                                   | 151                        |                             |                            |                              |                            |              |               |                         |
|     | TỔNG CỘNG (A+B+C+D)               | 431,160                                 | 641,826                | 337,467                    | 657,826                         | 351,517                    | 369,757             | 236,485                    | 388,620                               | 243,202                    | 57.61                       | 70.08                      | 56.21                        | 67.28                      | 60.55        | 59.08         | 90.13                   |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSNN HUYỆN NGỌC HỒI**  
**ĐẾN NGÀY 10/5/2022 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND huyện Ngọc Hồi)

ĐVT: Triệu đồng

| STT        | Nội dung chi                                   | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 | Dự toán 2022 NS huyện giao | Thực hiện đến 10-5-2022 | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 | Tỷ lệ (%)                |                              |                    |
|------------|------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------|
|            |                                                |                                |                            |                         |                                    | Thực hiện so với dự toán | Ước thực hiện so với dự toán | ƯTH so với cùng kỳ |
| <i>A</i>   | <i>B</i>                                       | <i>I</i>                       | <i>2</i>                   | <i>3</i>                | <i>4</i>                           | <i>5=3/2</i>             | <i>6=4/2</i>                 | <i>7=4/1</i>       |
| <b>A</b>   | <b>Chi cân đối NS địa phương (I+II+III+IV)</b> | <b>146,991</b>                 | <b>343,993</b>             | <b>124,876</b>          | <b>153,661</b>                     | <b>36.30</b>             | <b>44.67</b>                 | <b>104.54</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                   | <b>14,829</b>                  | <b>42,596</b>              | <b>10,283</b>           | <b>14,058</b>                      | <b>24.14</b>             | <b>33.00</b>                 | <b>94.80</b>       |
| 1          | Chi XDCB tập trung phân cấp                    | 6,968                          | 7,396                      | 6,083                   | 7,396                              | 82.24                    | 100.00                       | 106.14             |
| 2          | Chi từ nguồn thu sử dụng đất                   | 7,861                          | 35,200                     | 4,200                   | 6,662                              | 11.93                    | 18.93                        | 84.75              |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                        | <b>129,454</b>                 | <b>293,302</b>             | <b>113,189</b>          | <b>138,198</b>                     | <b>38.59</b>             | <b>47.12</b>                 | <b>106.75</b>      |
| 1          | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo              | 67,758                         | 164,028                    | 56,279                  | 73,163                             | 34.31                    | 44.60                        | 107.98             |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ             |                                | 150                        |                         | 150                                | 0.00                     | 100.00                       |                    |
| 3          | Chi Y tế, dân số và gia đình                   | 502                            | 934                        | 274                     | 351                                | 29.33                    | 37.54                        | 69.90              |
| 4          | Chi sự nghiệp môi trường                       | 3,739                          | 8,200                      | 3,855                   | 4,206                              | 47.02                    | 51.29                        | 112.48             |
| 5          | Chi sự nghiệp kinh tế                          | 4,619                          | 17,043                     | 2,136                   | 5,981                              | 12.53                    | 35.09                        | 129.49             |
| 6          | Chi sự nghiệp văn hóa, TDTT                    | 893                            | 1,954                      | 850                     | 927                                | 43.49                    | 47.44                        | 103.77             |
| 7          | Chi Sự nghiệp phát thanh truyền hình           | 539                            | 1,084                      | 343                     | 374                                | 31.65                    | 34.52                        | 69.38              |
| 8          | Chi đảm bảo xã hội                             | 3,559                          | 10,454                     | 3,689                   | 4,024                              | 35.28                    | 38.49                        | 113.06             |
| 9          | Chi quản lý hành chính                         | 37,464                         | 69,144                     | 31,019                  | 33,838                             | 44.86                    | 48.94                        | 90.32              |
|            | Trong đó: chi ngân sách cấp xã                 | 15,424                         | 34,802                     | 10,727                  | 11,702                             | 30.82                    | 33.63                        | 75.87              |
| 10         | Chi an ninh                                    | 1,545                          | 2,612                      | 1,512                   | 1,649                              | 57.89                    | 63.15                        | 106.76             |
| 11         | Chi quốc phòng                                 | 6,016                          | 9,163                      | 9,773                   | 9,773                              | 106.65                   | 106.65                       | 162.44             |
| 12         | Chi khác ngân sách                             | 2,820                          | 8,536                      | 3,460                   | 3,762                              | 40.53                    | 44.08                        | 133.41             |
| <b>III</b> | <b>Chi dự phòng</b>                            | <b>2,708</b>                   | <b>7,500</b>               | <b>1,404</b>            | <b>1,404</b>                       | <b>18.72</b>             | <b>18.72</b>                 | <b>51.86</b>       |
| <b>IV</b>  | <b>Chi tạo nguồn CCTL</b>                      |                                | <b>595</b>                 |                         |                                    |                          |                              |                    |
| <b>B</b>   | <b>Chi bổ sung mục tiêu</b>                    | <b>5,645</b>                   | <b>7,524</b>               | <b>3,710</b>            | <b>3,974</b>                       | <b>49.31</b>             | <b>52.82</b>                 | <b>70.40</b>       |
| 1          | Chi bổ sung mục tiêu từ NS cấp trên            | 5,645                          | 7,524                      | 3,710                   | 3,974                              | 49.31                    | 52.82                        | 70.40              |
| -          | Đầu tư                                         | 2,000                          | 4,000                      | 2,450                   | 2,450                              | 61.25                    | 61.25                        | 122.50             |
| -          | Thương xuyên                                   | 3,645                          | 3,524                      | 1,260                   | 1,524                              | 35.75                    | 43.25                        | 41.81              |
| 2          | Chi từ nguồn vốn CTMTQG                        | -                              | -                          | -                       | -                                  |                          |                              |                    |
| <b>C</b>   | <b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>          |                                |                            |                         | -                                  |                          |                              |                    |
|            | <b>Tổng cộng (A+B+C)</b>                       | <b>152,636</b>                 | <b>351,517</b>             | <b>128,586</b>          | <b>157,635</b>                     | <b>36.5803</b>           | <b>44.844062</b>             | <b>103.275</b>     |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH HUYỆN****ĐẾN NGÀY 10 THÁNG 5 NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số

/BC-UBND ngày

/

/2022 của UBND huyện Ngọc Hồi)

ĐVT: Triệu Đồng

| STT        | Quyết định giao vốn                           | Đơn vị được giao vốn               | Nội dung                                                                                                                             | Số tiền        |
|------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Kinh phí giao đầu năm</b>                  |                                    |                                                                                                                                      | <b>7,500.0</b> |
| <b>II</b>  | <b>Dự phòng năm 2021 chuyển sang năm 2022</b> |                                    |                                                                                                                                      | <b>346.5</b>   |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng Ngân sách huyện đã sử dụng</b>    |                                    |                                                                                                                                      | <b>1,280.0</b> |
| 1          | 33/QĐ-UBND ngày 05/01/2022                    | UBND các xã, thị trấn              | Hỗ trợ kinh phí khôi phục sản xuất do thiên tai gây ra                                                                               | 257.7          |
| 2          | 52/QĐ-UBND ngày 10/01/2022                    | UBND các xã, thị trấn              | Bổ sung kinh phí hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP                                    | 26.3           |
| 3          | 101/QĐ-UBND ngày 19/01/2022                   | UBND thị trấn                      | Bổ sung kinh phí hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP                                    | 19.8           |
| 4          | 100/QĐ-UBND ngày 19/01/2022                   | Ban chỉ huy quân sự huyện          | Hỗ trợ kinh phí chi chế độ phụ cấp chống dịch cho các đối tượng tham gia công tác phòng, chống dịch Covid-19                         | 1.0            |
| 5          | 116/QĐ-UBND ngày 21/01/2022                   | UBND các xã, thị trấn              | Bổ sung kinh phí hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP                                    | 86.4           |
| 6          | 169/QĐ-UBND ngày 08/2/2022                    | UBND các xã, thị trấn              | Bổ sung kinh phí hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP                                    | 40.0           |
| 7          | 179/QĐ-UBND ngày 15/02/2022                   | Ban chỉ huy quân sự huyện          | Hỗ trợ kp tổ chức tiếp nhận, cách ly công dân nhập ngũ năm 2022                                                                      | 120.0          |
| 8          | 185/QĐ-UBND ngày 17/02/2022                   | UBND xã Đăk xú, thị trấn           | Bổ sung kinh phí hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP                                    | 126.6          |
| 9          | 211/QĐ-UBND ngày 25/02/2022                   | UBND xã Pờ y                       | Bổ sung kinh phí hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP                                    | 104.1          |
| 10         | 281/QĐ-UBND ngày 10/3/2022                    | Công an huyện                      | Tập huấn công tác đảm bảo an ninh, trật tự cho các "Tổ bảo vệ an ninh, trật tự" tại các thôn, tổ dân phố trên địa bàn huyện năm 2022 | 80.0           |
| 11         | 556/QĐ-UBND ngày 29/4/2022                    | Công an huyện                      | Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19                                                                        | 28.1           |
| 12         | 559/QĐ-UBND ngày 29/4/2022                    | Ban chỉ huy Quân sự huyện Ngọc Hồi | Hỗ trợ kinh phí tuần tra kiểm soát biên giới; khảo sát, tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ trên địa bàn huyện năm 2022                | 390.0          |
| <b>IV</b>  | <b>Dự phòng ngân sách xã đã sử dụng</b>       |                                    |                                                                                                                                      | <b>124.4</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Còn tồn (IV = I+II-III)</b>                |                                    |                                                                                                                                      | <b>6,442.1</b> |